TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 51/2020/HNGĐ-ST
Ngày 24 -9-2020
"V/v Ly hôn giữa bà T và ông P"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Mộng Lành và ông Hà Minh Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 121/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019 về việc tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2020/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 8 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2020/QĐST-DS ngày 09 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị T, sinh năm 1973

Địa chỉ: Ấp n, xã N.Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. *Bị đơn*: Ông Hồ Văn Ph, sinh năm 1969

Địa chỉ: Ấp n, xã N.Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án bà Trần Thị T trình bày như sau:

Bà T và ông P chung sống với nhau vào năm 1990 hôn nhân tự nguyện được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương, đến ngày 31/12/2002 ông bà đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã N.Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Trong thời gian chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau nên thường xảy ra cự cãi bất hòa, ông P đã nhiều lần có hành vi bạo lực hành hung đánh đập bà T. Vì không chịu được được sự đánh đập của chồng nên bà T đã tự sống ly thân với ông P khoảng 03 năm nay và trong thời gian trên vợ chồng không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nhận thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống cùng nhau nên bà Tâ xin ly hôn với ông P.

Về con chung: Bà T xác định vợ chồng có bốn người con chung là Hồ Văn L, sinh năm 1990, Hồ Thu T1, sinh năm 1991, Hồ Kim N, sinh ngày 04/11/2003 và Hồ Minh K, sinh ngày 15/10/2006. Đối với các con chung là L và T1 đã trưởng thành, phát triển bình thường và đã có gia đình riêng nên không yêu cầu giải quyết. Đối với các con chung là N và K chưa đủ tuổi trưởng thành bà T có nguyện vọng được nuôi con chung sau khi vợ chồng ly hôn và không yêu cầu ông P phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay bà T tiếp tục xin ly hôn với ông P, về các con chung chưa trưởng thành bà T tôn trọng nguyện vọng của các con muốn sống với cha hay mẹ là do con lựa chọn. Nếu con sống với cha thì bà T không cấp dưỡng nuôi con vì hiện nay các con đều đã tham gia lao động có thu nhập để nuôi bản thân. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Bà T xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa - bị đơn ông Hồ Văn P vắng mặt và không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu xin ly hôn của bà T.

Ý kiến trình bày của con chung:

Tại văn bản trình bày ý kiến, các cháu Hồ Kim N và Hồ Minh K có nguyện vọng được sống với cha sau khi cha, mẹ ly hôn.

Kết quả thu thập chứng cứ:

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Giấy chứng nhận kết hôn; Bản sao khai sinh của cháu Hồ Kim Nn và cháu Hồ Minh K; Giấy chứng minh nhân dân của Hồ Thu T1 và Hồ Văn L (Bản phô tô); Giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu gia đình (Bản công chứng). Bị đơn không cung cấp chứng cứ.

Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Vợ chồng bà T và ông P xảy ra nhiều mâu thuẫn do thường xảy ra cự cãi, ông P thường xuyên đánh đập bà T có lần đánh đập gây thương tích và mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn. Hiện tại ông bà đã ly thân với nhau mỗi người đều có cuộc sống và công việc riêng. Sau khi vợ chồng ly thân con sống với cha có cuộc sống ổn định và phát triển bình thường.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng (Nguyên đơn) đảm bảo đúng theo quy định, đề nghị áp dụng Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho bà T được ly hôn với ông P; đề nghị áp dụng Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao con chung cho ông P trực tiếp nuôi dưỡng, các đương sự không có yêu cầu giải quyết vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét; về tài sản chung và nợ chung không có yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn đều có nơi cư trú trên địa bàn huyện A. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Quan hệ pháp luật: Bà T xin ly hôn với ông P và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung nên quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

Tại phiên tòa ông P đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt ông P.

[2] Về nội dung vụ án:

Bà T và ông P chung sống với nhau có thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N.Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật, do đó hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà T, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án mặc dù được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông P vắng mặt đồng thời không gửi văn bản nêu ý kiến trước yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà T.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, trường hợp bị đơn phản đối yêu cầu của nguyên đơn đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó. Cho đến thời điểm mở phiên tòa ông P không cung cấp chứng cứ để chứng minh hoặc có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Cũng tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự có quy định: Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

Qua lời trình bày của bà T và kết quả xác minh từ chính quyền địa phương có cơ sở để xác định: Đời sống vợ chồng giữa bà T và ông P đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn do vợ chồng không có sự hòa hợp, ông P có hành vi bạo lực, đánh đập vợ. Hiện vợ chồng đã ly thân khoảng 03 năm. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã mở phiên hòa giải để hòa giải đoàn tụ nhưng ông P không chấp hành theo giấy mời, không thể hiện thiện chí hàn gắn hôn nhân. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà T đều xin được ly hôn. Từ đó có cơ sở để nhận định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích

của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của bà T, cho bà T được ly hôn với ông P.

Về con chung: Ông bà có bốn người con chung là Hồ Văn L, sinh năm 1990; Hồ Thu T1, sinh năm 1991; Hồ Kim N, sinh ngày 04/11/2003 và Hồ Minh K, sinh ngày 15/10/2006.

Đối với các con chung Lâ và T đã trưởng thành, phát triển bình thường và có gia đình riêng nên không xem xét. Đối với các cháu Hồ Kim N và Hồ Minh K đều có nguyện vọng được sống với cha khi cha mẹ ly hôn. Nhận thấy: Sau khi ông bà ly thân con chung ở với ông P, quá trình nuôi dưỡng ông P đảm bảo cho con có cuộc sống ổn định và phát triển bình thường, hiện cháu N và cháu K đã lớn đã tham gia lao động để tự lo được cuộc sống cho mình do đó để tránh xáo trộn cuộc sống của con chung, qua thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Hồ Kim N và Hồ Minh K cho ông P tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con, bà có ý kiến không cấp dưỡng nuôi con do các con đã tham gia lao động có thu nhập để tự lo cho bản thân đồng thời ông P không có yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyêt.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà T là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia và đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Trần Thị T và ông Hồ Văn P.

2. Về con chung: Giao cháu Hồ Kim N, sinh ngày 04/11/2003 và cháu Hồ Minh K, sinh ngày 15/10/2006 cho ông Hồ Văn P nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết ông bà có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, khi có các yêu cầu hay tranh chấp liên quan đến tài sản chung hoặc nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì bà Trần Thị T và ông Hồ Văn P vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Bà Trần Thị T có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001707

ngày 09/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Bà Trần Thị T đã nộp đủ án phí.

5. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 24/9/2020). Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đinh Thị Thơm

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã N.Y;
- Lưu, HS, VP.